

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo
Ngày 17/4/2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, bao gồm: Khoản 4 Điều 2; điểm c khoản 2, khoản 11 Điều 3; khoản 22 Điều 4; khoản 5, khoản 6 Điều 5; Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 2 Điều 8; khoản 2, khoản 4 Điều 11; khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 3 Điều 14; khoản 4 Điều 18; khoản 4 Điều 19; khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 5 Điều 28.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với người nộp thuế, cơ quan thuế và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật Thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Việc xác định cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này.

Điều 4. Cá nhân cư trú

Cá nhân cư trú là cá nhân đáp ứng một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật Thuế thu nhập cá nhân và được quy định chi tiết như sau:

1. Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Trong đó, đối với cá nhân nhập cảnh, xuất cảnh, ngày đến được tính là một ngày, ngày đi được tính là một ngày, trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú. Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam.

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo quy định tại khoản này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

a) Có nơi ở đăng ký thường trú, cụ thể như sau:

Đối với công dân Việt Nam: là nơi cá nhân sinh sống thường xuyên, ổn định không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

Đối với người nước ngoài: là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi ở tạm trú khai khi đề nghị đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

b) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế, cụ thể như sau:

Cá nhân chưa hoặc không có nơi ở thường xuyên theo hướng dẫn tại điểm a khoản này nhưng có tổng số ngày thuê nhà để ở theo các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế cũng được xác định là cá nhân cư trú, kể cả trường hợp thuê nhà ở nhiều nơi. Nhà thuê để ở bao gồm cả trường hợp ở khách sạn, ở nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, ở nơi làm việc, ở trụ sở cơ quan không phân biệt cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động.

3. Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

Việc chứng minh là đối tượng cư trú của nước khác được căn cứ vào Giấy chứng nhận cư trú. Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế với Việt Nam không có quy định cấp Giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân cung cấp bản chụp Hộ chiếu để chứng minh thời gian cư trú.

Điều 5. Cá nhân không cư trú

Cá nhân không cư trú theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật Thuế thu nhập cá nhân là người không đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Chương II

THU NHẬP CHỊU THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Điều 6. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế của cá nhân gồm các loại thu nhập quy định tại các điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 Nghị định này, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại mục 1 Chương III của Nghị định này.

2. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của cá nhân cư trú và không cư trú được quy định như sau:

a) Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập;

b) Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

3. Đối với các nước mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế thì được trừ số thuế thu nhập cá nhân đã nộp tại nước ngoài vào số thuế thu nhập cá nhân phải nộp ở Việt Nam theo quy định của Hiệp định.

Điều 7. Thu nhập từ kinh doanh

Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thu nhập từ hoạt động của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, sản xuất muối chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề và có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập từ hoạt động đại lý, kể cả đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp.

4. Thu nhập từ hoạt động môi giới theo quy định của pháp luật.

5. Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp.

6. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh

dựa trên nền tảng số.

Điều 8. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động dưới mọi hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

2. Tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền mà cá nhân nhận được từ tổ chức, cá nhân, bao gồm cả người sử dụng lao động chi trả dưới mọi hình thức:

a) Tiền tham gia đề tài, dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao;

b) Tiền nhận được từ tham gia hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp, các hội được thành lập theo quy định của pháp luật và các tổ chức khác;

c) Tiền thù lao nhận được từ cung cấp dịch vụ của cá nhân không đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế cho hoạt động kinh doanh, kể cả có hay không có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề;

d) Phí hội viên và các khoản chi phí dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân để chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ. Trường hợp các dịch vụ này được sử dụng chung, không ghi tên cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng tại phiếu hoặc thẻ hội viên thì không tính vào thu nhập chịu thuế;

đ) Phần khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục phục vụ công việc của người nộp thuế cao hơn mức quy định sau đây:

Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hội, hiệp hội: mức khoán chi áp dụng theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy chế của cơ quan, tổ chức đó.

Đối với người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh: mức khoán chi áp dụng phù hợp với việc xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức quốc tế, các văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài: mức khoán chi thực hiện theo quy định của tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài.

e) Khoản tiền do người sử dụng lao động đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động;

g) Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho

người lao động vượt quá 1,2 triệu đồng/người/tháng. Trường hợp người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân;

h) Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có);

Trường hợp người lao động được hưởng lợi ích từ nhà ở do người sử dụng lao động xây cho người lao động sử dụng khi làm việc thì không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động đối với khoản lợi ích này, bao gồm cả tiền điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có).

Trường hợp tiền thuê nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) do người sử dụng lao động thuê và trả thay thì tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân theo số thực tế trả thay nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế của cá nhân phát sinh tại đơn vị chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có).

i) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền, bao gồm cả thưởng bằng chứng khoán, thưởng từ cuộc thi, sự kiện do người sử dụng lao động tổ chức cho người lao động. Đối với các khoản thưởng không bằng tiền, việc quy đổi được thực hiện theo Điều 17 của Nghị định này;

k) Các khoản lợi ích khác mà người sử dụng lao động chi cho người lao động bao gồm: chi cho các ngày nghỉ, lễ; các khoản chi để thuê các dịch vụ tư vấn, dịch vụ làm thủ tục về thuế cho đích danh một hoặc một nhóm cá nhân; chi thuê người giúp việc gia đình, lái xe, người làm các công việc khác trong gia đình theo hợp đồng.

3. Các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác, trừ các khoản sau:

a) Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công;

b) Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ;

c) Phụ cấp quốc phòng, an ninh; trợ cấp đối với lực lượng vũ trang;

d) Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm;

đ) Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực;

e) Phụ cấp, trợ cấp, sinh hoạt phí do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chi trả cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, phu nhân/phu quân và con chưa thành niên đi theo thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 08/2019/NĐ-CP quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 51/2024/NĐ-CP;

g) Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh

con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, trợ cấp tuất hàng tháng, và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

h) Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật;

Trường hợp doanh nghiệp có quy định cụ thể tại quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động về mức trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cao hơn mức quy định của pháp luật về lao động thì phần chi trả thực tế vượt mức này cũng không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân.

i) Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật về bảo trợ xã hội;

k) Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao;

l) Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ, công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc;

Riêng trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc được trừ theo mức ghi tại quyết định hoặc văn bản điều động, luân chuyển, quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động.

m) Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

n) Phụ cấp đặc thù ngành, nghề.

Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định theo pháp luật về ưu đãi người có công, quốc phòng, an ninh, ngoại giao, lao động, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục – đào tạo và pháp luật liên quan khác. Trường hợp khoản phụ cấp, trợ cấp nhận được cao hơn mức phụ cấp, trợ cấp quy định thì phần vượt phải tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của cá nhân, trừ quy định tại điểm h khoản này.

4. Các khoản thu nhập không mang tính chất tiền lương, tiền công không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm:

a) Các khoản tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng; tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng; tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận; tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành

vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Khoản tiền hỗ trợ của người sử dụng lao động cho việc khám bệnh, chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động, bao gồm: con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi;

Mức hỗ trợ không tính vào thu nhập chịu thuế là số tiền người sử dụng lao động hỗ trợ thực tế theo hóa đơn, chứng từ nhưng tối đa không quá số tiền trả viện phí của người lao động và thân nhân người lao động sau khi đã trừ số tiền chi trả của tổ chức bảo hiểm (nếu có).

Việc xác định bệnh hiểm nghèo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

c) Khoản tiền nhận được theo chế độ liên quan đến sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức Đảng, đoàn thể; phương tiện phục vụ đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại theo quy chế của đơn vị;

d) Khoản tiền nhận được theo chế độ nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật;

đ) Các khoản nhận được ngoài tiền lương, tiền công do tham gia, phục vụ hoạt động Đảng, đoàn, Quốc hội hoặc xây dựng, tham gia ý kiến, thẩm định, thẩm tra các văn bản pháp luật, Nghị quyết, các báo cáo chính trị; tham gia các đoàn kiểm tra, giám sát; tiếp xúc cử tri, tiếp công dân; trang phục và các công việc khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp hoạt động của Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng, Văn phòng Thành ủy, Tỉnh ủy và các Ban của Thành ủy, Tỉnh ủy;

e) Khoản tiền mua vé máy bay do người sử dụng lao động trả thay (hoặc thanh toán) cho người lao động là người nước ngoài, người lao động là người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần từ Việt Nam đến quốc gia người nước ngoài mang quốc tịch hoặc quốc gia nơi gia đình người nước ngoài sinh sống và ngược lại, quốc gia nơi người Việt Nam đang làm việc về Việt Nam và ngược lại;

g) Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả thay cho người lao động;

h) Khoản tiền mua bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm bao gồm cả các sản phẩm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ (không bao gồm sản phẩm bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí) mà người tham gia bảo hiểm không nhận được tiền phí tích lũy từ việc tham gia bảo hiểm, ngoài khoản tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm trả;

Trường hợp mua bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam nhưng được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam thì cũng không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân quy định tại điểm này.

i) Khoản chi người sử dụng lao động trả thay tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của người sử dụng lao động;

k) Các khoản thanh toán mà người sử dụng lao động trả cho nhà cung cấp hoặc cho người lao động để phục vụ việc điều động, luân chuyển, đi công tác của người lao động theo quy định tại quyết định hoặc văn bản điều động, luân chuyển, cử người lao động đi công tác, quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động và có hóa đơn, chứng từ theo quy định;

l) Các khoản thu nhập của cá nhân nhận được từ các hội, tổ chức tài trợ trong trường hợp cá nhân là thành viên của hội, tổ chức đó khi tham gia sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật để thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà nước hoặc theo chương trình hoạt động phù hợp với điều lệ của hội, tổ chức và kinh phí tài trợ được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc được quản lý theo quy định của Nhà nước;

m) Khoản tiền nhận được từ người sử dụng lao động chi đám hiếu, hi cho bản thân và gia đình người lao động theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và phù hợp với mức được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

n) Tiền và lợi ích nhận được từ nguồn tài chính công đoàn không mang tính chất tiền lương, tiền công theo Luật công đoàn;

o) Tiền chế độ dinh dưỡng, chế độ đặc thù chăm sóc bảo đảm sức khỏe và sinh lý phụ nữ theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 9. Thu nhập từ đầu tư vốn

Thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay.

2. Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào tổ chức tín dụng, lợi tức nhận được do góp vốn vào quỹ

đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác như:

a) Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn;

b) Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành;

c) Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết kỹ thuật;

d) Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn.

Điều 10. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác và chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Thu nhập khi góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán để thành lập doanh nghiệp hoặc tăng vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác, bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì được xác định là thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Điều 11. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân là thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, hoạt

động ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự được quy định cụ thể như sau:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trong đó tài sản gắn liền với đất, bao gồm:

- a) Nhà ở, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai;
- b) Kết cấu hạ tầng và các công trình xây dựng gắn liền với đất, bao gồm cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo pháp luật về kinh doanh bất động sản;
- c) Các tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp gắn liền với đất;

2. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở, bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai theo pháp luật về kinh doanh bất động sản.

3. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất trong hợp đồng thuê đất (bao gồm cả đất có mặt nước), quyền thuê mặt nước.

4. Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức, bao gồm cả thu nhập khi góp vốn bằng bất động sản để thành lập doanh nghiệp hoặc tăng vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thu nhập từ trúng thưởng

Thu nhập từ trúng thưởng quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân là các khoản tiền hoặc hiện vật mà cá nhân nhận được bao gồm:

- 1. Trúng thưởng xổ số do các công ty xổ số phát hành trả thưởng.
- 2. Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại khi tham gia mua bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Thương mại.
- 3. Trúng thưởng trong các hình thức đặt cược được pháp luật cho phép.
- 4. Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác, trừ trúng thưởng trong casino và khoản tiền thưởng quy định tại điểm i khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

Điều 13. Thu nhập từ tiền bản quyền

Thu nhập từ tiền bản quyền quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

- 1. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
- 2. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về

chuyển giao công nghệ.

Điều 14. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Thu nhập từ nhượng quyền thương mại quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân là các khoản thu nhập mà cá nhân nhận được từ các hợp đồng nhượng quyền thương mại, bao gồm cả trường hợp nhượng lại quyền thương mại theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 15. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác và cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán.

2. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản bao gồm: quyền sử dụng đất; quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất; quyền sở hữu nhà, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai; kết cấu hạ tầng và các công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai; quyền thuê đất trong hợp đồng thuê đất (bao gồm cả đất có mặt nước); quyền thuê mặt nước; tài sản khác là bất động sản theo quy định của pháp luật.

4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là ô tô, xe gắn máy, xe mô tô, tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, kể cả du thuyền, tàu bay, súng săn, súng thể thao và các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 16. Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân sở hữu kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này.

3. Thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá theo quy định của pháp luật.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số bao gồm tài sản ảo, tài sản mã hóa và các tài sản số khác theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

Điều 17. Quy đổi thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản giao dịch hoặc nơi tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập mở tài khoản thực hiện chi trả thu nhập tại thời điểm phát sinh thu nhập. Trường hợp tổ chức, cá nhân không mở tài khoản tại Việt Nam thì lấy theo tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh thu nhập.

2. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra tiền và tính theo Đồng Việt Nam theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Chương III

THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Mục 1

THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ

Điều 18. Thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

2. Trường hợp bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) do vợ hoặc chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn được phân chia theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết thì thu nhập từ việc phân chia tài sản này thuộc diện được miễn thuế.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.

Điều 19. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở

và tài sản gắn liền với đất ở duy nhất của cá nhân

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

Quy định miễn thuế tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

2. Cá nhân chuyển nhượng có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chỉ có duy nhất quyền sở hữu một nhà ở hoặc quyền sử dụng một thửa đất ở (bao gồm cả trường hợp có nhà ở hoặc công trình xây dựng gắn liền với thửa đất đó) tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp cá nhân có thêm nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai tại thời điểm chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng này không được xác định là nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất của cá nhân;

Trường hợp chuyển nhượng nhà ở có chung quyền sở hữu, đất ở có chung quyền sử dụng (bao gồm cả vợ/chồng có chung quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở) thì chỉ cá nhân chưa có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nơi khác được miễn thuế; cá nhân có chung quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở còn có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở khác không được miễn thuế.

b) Có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày;

Thời điểm xác định quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở là ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Riêng trường hợp được cấp lại, cấp đổi theo quy định của pháp luật về đất đai thì thời điểm xác định quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở được tính theo thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trước khi được cấp lại, cấp đổi.

c) Chuyển nhượng toàn bộ nhà ở, quyền sử dụng đất ở. Trường hợp cá nhân có quyền hoặc chung quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở duy nhất nhưng chuyển nhượng một phần thì không được miễn thuế cho phần chuyển nhượng đó.

3. Nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất được miễn thuế do cá nhân chuyển nhượng bất động sản tự kê khai và chịu trách nhiệm. Trường hợp phát hiện kê khai không đúng sẽ bị xử lý truy thu thuế và phạt về hành vi vi phạm pháp luật thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.

Điều 20. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được

Nhà nước giao đất

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất, nếu chuyển nhượng diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất thì khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

Điều 21. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối.

2. Việc miễn thuế đối với thu nhập của hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất trong hợp đồng thuê đất (bao gồm cả đất có mặt nước), quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt, sản xuất muối;

Trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước của tổ chức, cá nhân khác thì phải có văn bản thuê đất, mặt nước theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận khoán trồng rừng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng theo quy định pháp luật). Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê tàu, thuyền sử dụng vào mục đích đánh bắt và trực tiếp tham gia hoạt động đánh bắt thủy sản (trừ trường hợp đánh bắt thủy sản trên sông bằng hình thức đáy sông (đáy cá) và không thuộc những hoạt động khai thác thủy sản bị cấm theo quy định của pháp luật).

b) Thực tế có nơi cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt, sản xuất muối.

Địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, sản xuất muối quy định tại điểm này tính theo đơn vị hành chính cấp xã, kể cả xã giáp ranh với xã diễn ra hoạt động sản xuất.

Riêng đối với hoạt động đánh bắt thủy sản thì không phụ thuộc nơi cư trú.

3. Việc xác định sản phẩm chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện

theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 22. Thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn” trong việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

2. Việc xác định thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

3. Cá nhân tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất trong hợp đồng thuê đất (bao gồm cả đất có mặt nước), quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước hợp pháp để tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật);

b) Thực tế có nơi ở cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

Địa phương nơi diễn ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn này tính theo đơn vị hành chính cấp xã, kể cả xã giáp ranh với xã diễn ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

Điều 23. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất

Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển đổi đất nông nghiệp để hợp lý hóa sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất.

Điều 24. Thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ, lãi trái phiếu chính quyền địa phương, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của cá nhân từ khoản lãi mà cá nhân nhận được từ trái phiếu Chính phủ do Chính phủ phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản lãi tiền gửi cá nhân nhận được từ lãi gửi Đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng dưới các hình thức gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi (bao gồm cả lãi nhận được từ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi), kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi theo thỏa thuận.

3. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mà cá nhân nhận được theo hợp đồng mua bảo hiểm nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 25. Thu nhập từ kiều hối

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước.

2. Trường hợp cá nhân nhận được tiền từ nước ngoài do thân nhân là người nước ngoài gửi về đáp ứng điều kiện về khuyến khích chuyển tiền về nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì cũng được miễn thuế theo quy định tại Điều này.

3. Căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế là các giấy tờ chứng minh nguồn tiền nhận từ nước ngoài và chứng từ chi tiền của tổ chức trả hộ (nếu có).

Điều 26. Tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ, tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc phù hợp với quy định về điều kiện và thời gian theo pháp luật về lao động.

Tổ chức trả thu nhập phải lập bảng kê phản ánh rõ thời gian làm đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc, khoản tiền lương làm đêm, làm thêm giờ đã trả cho người lao động. Bảng kê này được lưu tại tổ chức trả thu nhập và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế. Trường hợp không lập bảng kê riêng, tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm chứng minh khoản tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc thông qua bảng lương, bảng chấm công, hợp đồng lao động và các tài liệu hợp pháp khác.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép phù hợp với quy định về điều kiện và mức tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép theo quy định tại khoản 3 Điều 113 Bộ luật Lao động, khoản 1 Điều 11 Luật Cán bộ công chức, khoản 1 Điều 14 Luật Viên chức.

3. Trường hợp tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ,

tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép vượt mức quy định của pháp luật thì phần vượt mức quy định tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân.

Điều 27. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; thu nhập do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả theo pháp luật về bảo hiểm xã hội, bao gồm cả trường hợp cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam nhận được thu nhập từ tiền lương hưu do nước ngoài chi trả.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả, không phân biệt chi trả định kỳ, chi trả một lần, chi trả trước hay sau tuổi nghỉ hưu.

Điều 28. Thu nhập từ học bổng

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước, bao gồm: học bổng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Quỹ học bổng quốc gia, quỹ khuyến tài, khuyến học, cơ sở giáo dục công lập hoặc các loại học bổng khác có nguồn từ ngân sách nhà nước.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ học bổng nhận được từ các tổ chức trong nước và ngoài nước (bao gồm cả khoản tiền sinh hoạt phí) theo chương trình hỗ trợ của tổ chức đó.

3. Tổ chức trả học bổng cho cá nhân nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải lưu giữ các quyết định cấp học bổng và các chứng từ trả học bổng. Trường hợp cá nhân nhận học bổng trực tiếp từ các tổ chức nước ngoài thì cá nhân nhận thu nhập phải lưu giữ tài liệu hoặc chứng từ (nếu có) để chứng minh.

Điều 29. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe mà cá nhân nhận được từ tổ chức bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tổ chức cung cấp bảo hiểm vi mô trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Căn cứ xác định khoản bồi thường này là văn bản hoặc quyết định bồi thường của tổ chức bảo hiểm hoặc tòa án và chứng từ trả tiền bồi thường.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bồi thường tai nạn lao động mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động hoặc Quỹ bảo hiểm xã hội khi bị tai nạn trong quá trình tham gia lao động.

Căn cứ xác định khoản bồi thường này là văn bản hoặc quyết định bồi

thường của người sử dụng lao động hoặc tòa án và chứng từ chi bồi thường tai nạn lao động.

3. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Nhà nước thu hồi đất, kể cả các khoản thu nhập do các doanh nghiệp, tổ chức bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện thu hồi đất theo quy định.

Căn cứ để xác định thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại khoản này được xác định theo phương án bồi thường, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bồi thường Nhà nước theo quy định của pháp luật về bồi thường Nhà nước.

Căn cứ xác định khoản bồi thường này là quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc cơ quan hoặc cá nhân có quyết định sai phải bồi thường và chứng từ chi bồi thường.

5. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (bao gồm lãi chậm trả) theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ xác định khoản bồi thường được miễn thuế dựa trên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc văn bản thỏa thuận bồi thường thiệt hại giữa các bên đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Thu nhập nhận được từ các tổ chức và quỹ từ thiện

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập nhận được từ các tổ chức, quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không vì mục tiêu lợi nhuận.

2. Căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế là văn bản hoặc quyết định trao khoản thu nhập của quỹ từ thiện và chứng từ chi tiền, hiện vật từ các tổ chức, quỹ từ thiện.

Điều 31. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ (bao gồm nguồn viện trợ hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt việc nhận viện trợ.

Điều 32. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu

nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

2. Việc xác định thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 33. Thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ

Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ theo quy định pháp luật về hàng hải Việt Nam.

Điều 34. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh, chuyển nhượng trái phiếu xanh

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng lần đầu kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân được cấp, công nhận kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon đó.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh.

3. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

Thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh được miễn thuế tại khoản này là khoản thu nhập cá nhân nhận được từ việc chuyển nhượng trái phiếu xanh mà cá nhân trực tiếp mua của tổ chức phát hành trái phiếu xanh.

Điều 35. Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Thu nhập của cá nhân từ tiền lương, tiền công thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định như sau:

a) Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

Tiền lương, tiền công của cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước là khoản tiền thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Khoản thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các cá nhân được xác định trên cơ sở nhiệm vụ khoa học, công nghệ

và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, Nghị định số 268/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

b) Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước

Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước là nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, được doanh nghiệp phê duyệt, triển khai bằng nguồn kinh phí hợp pháp của doanh nghiệp hoặc nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị phối hợp, không sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ.

Việc xác định tiền lương, tiền công của cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định về xác định khoản chi của doanh nghiệp tài trợ cho chuyên gia, nhà khoa học, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP thông qua nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do doanh nghiệp phê duyệt.

Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy trình nội bộ quy định việc quản lý các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý. Chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nhiệm vụ do mình phê duyệt với các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Hồ sơ xác định điều kiện để được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan thực hiện đánh giá cấp căn cứ theo Điều 64 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP; Quyết định phê duyệt hoặc Thuyết minh nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phê duyệt; Hợp đồng thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; Biên bản bàn giao, nghiệm thu sản phẩm, thanh lý hợp đồng kèm theo các tài liệu, hóa đơn, chứng từ có liên quan.

Điều 36. Thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Việc xác định thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 27 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 37. Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của nhà đầu tư cá nhân nhận được từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

3. Việc xác định dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo là sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; việc xác định quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 38. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam; cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại là người không có quốc tịch Việt Nam vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại theo quy định hay thỏa thuận trong các Điều ước quốc tế về ODA không hoàn lại đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Bên Việt Nam và Bên nước ngoài.

Cá nhân được miễn thuế theo khoản này áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Bên nước ngoài tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia hoặc nhà thầu (công ty) mà chuyên gia thuộc danh sách tư vấn trong tài liệu đấu thầu của nhà thầu (công ty) trên cơ sở kết quả đấu thầu được cấp có thẩm quyền của Bên nước ngoài phê duyệt và phía Việt Nam chấp nhận;

b) Bên Việt Nam tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia hoặc nhà thầu (công ty) mà chuyên gia thuộc danh sách tư vấn trong tài liệu đấu thầu của nhà thầu (công ty) trên cơ sở kết quả đấu thầu được cấp có thẩm quyền của Bên Việt Nam phê duyệt và phía nước ngoài chấp thuận.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án, phi dự án tiếp nhận nguồn vốn viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai (bao gồm viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài) tại Việt Nam là người không có quốc tịch Việt Nam để trực tiếp thực hiện các hoạt động của chương trình, dự án phi dự án, trên cơ sở thống nhất giữa nhà tài trợ nước ngoài và cơ quan chủ quản dự án hoặc chủ dự án của Việt Nam quy định tại văn kiện chương trình, dự án, phi dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của nước ngoài cho Việt Nam.

Cá nhân được miễn thuế theo khoản này áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia nước ngoài theo điều khoản giao việc (TOR) cho chuyên gia nước ngoài đính kèm hợp đồng;

b) Cơ quan chủ quản dự án hoặc chủ chương trình/dự án/phi dự án không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai (bao gồm viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài) tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia nước ngoài theo điều khoản giao việc (TOR) cho chuyên gia nước ngoài đính kèm hợp đồng.

3. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam được tuyển dụng theo hợp đồng để làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam, không bao gồm cá nhân là người Việt Nam được tuyển dụng và làm việc theo giờ.

4. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân có quyết định của cấp có thẩm quyền cử đi tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc trong thời gian làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.

Điều 39. Thu nhập của chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành lập theo pháp luật Việt Nam nhận được sau khi doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mục 2

CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ KHÁC

Điều 40. Giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo

1. Người nộp thuế gặp khó khăn bị do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế thu nhập cá nhân phải nộp.

Việc xác định bệnh hiểm nghèo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Việc xét giảm thuế được thực hiện theo năm. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trong năm nào thì được xét giảm số thuế phải nộp của năm đó.

3. Số thuế phải nộp làm căn cứ xét giảm thuế là tổng số thuế thu nhập cá nhân mà người nộp thuế phải nộp trong năm tính thuế, bao gồm:

a) Thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo kỳ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân;

b) Thuế thu nhập cá nhân đã nộp hoặc đã khấu trừ đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế, thu nhập từ quà tặng, thu nhập khác.

4. Căn cứ để xác định mức độ thiệt hại được giảm thuế là tổng chi phí thực tế để khắc phục thiệt hại, để chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trừ (-) đi các khoản bồi thường, bảo hiểm nhận được từ tổ chức bảo hiểm (nếu có) hoặc từ tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại (nếu có).

5. Số thuế giảm được xác định như sau:

a) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm lớn hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng mức độ thiệt hại.

b) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm nhỏ hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng số thuế phải nộp.

6. Hồ sơ, thủ tục xét giảm thuế tại Điều này thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.

Điều 41. Miễn thuế đối với cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong các trường hợp sau:

a) Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung;

b) Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.

2. Việc xác định nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao làm căn cứ miễn thuế tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan

a) Việc xác định nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao thực hiện theo quy định tại các điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số và quy định của pháp luật công nghiệp công nghệ số;

b) Việc xác định hoạt động công nghiệp công nghệ số thực hiện theo Điều 13 Luật Công nghiệp công nghệ số và Điều 4 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP.

3. Thời gian miễn thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn thuế được tính đủ tháng.

4. Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn được xác định như sau:

$$\text{Số thuế được miễn trong kỳ tính thuế} = \text{Số thuế thu nhập cá nhân tính trên tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế} \times \frac{\text{Thu nhập được miễn thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản 1 Điều này}}{\text{Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế}}$$

5. Việc khấu trừ thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 Nghị định này.

Điều 42. Miễn thuế đối với cá nhân là nhân lực công nghệ cao

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao trong các trường hợp sau:

a) Thu nhập từ thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

b) Thu nhập từ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

2. Việc xác định nhân lực công nghệ cao thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Việc xác định nhân lực công nghệ cao theo quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ thực hiện miễn thuế được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Việc xác định hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Thời gian miễn thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn thuế được tính đủ tháng.

4. Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế} \\ \text{được miễn} \\ \text{trong kỳ} \\ \text{tính thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế thu nhập cá nhân} \\ \text{tính trên tổng thu nhập chịu} \\ \text{thuế từ tiền lương, tiền công} \\ \text{trong kỳ tính thuế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thu nhập được miễn thuế} \\ \text{từ tiền lương, tiền công tại} \\ \text{khoản 1 Điều này} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng thu nhập chịu thuế} \\ \text{từ tiền lương, tiền công} \\ \text{trong kỳ tính thuế} \end{array}}$$

5. Việc khấu trừ thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 Nghị định này.

Điều 43. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng chứng

chỉ quỹ mở

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo pháp luật chứng khoán và tại thời điểm bán chứng chỉ quỹ đó phải đảm bảo thời gian nắm giữ từ đủ 02 năm trở lên kể từ ngày mua.

2. Trường hợp cá nhân có chứng chỉ quỹ mở mua trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 và thực hiện chuyển nhượng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì được miễn thuế thu nhập cá nhân khi cá nhân chuyển nhượng chứng chỉ quỹ đó nếu đã có thời gian nắm giữ chứng chỉ quỹ đó từ đủ 02 năm trở lên kể từ ngày mua.

3. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng chỉ quỹ được mua tại các thời điểm khác nhau thì thời gian nắm giữ 2 năm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này của chứng chỉ quỹ đó được xác định theo nguyên tắc chứng chỉ quỹ nào mua trước thì được tính là bán trước.

Điều 44. Giảm thuế đối với lợi tức của nhà đầu tư được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản

Thu nhập từ lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo Luật Chứng khoán được giảm 50% thuế thu nhập cá nhân trong 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2031.

Chương IV

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ

Mục 1

THU NHẬP TỪ KINH DOANH

Điều 45. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm cả cá nhân đăng ký thành lập hộ kinh doanh hoặc người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm người đại diện hộ kinh doanh có doanh thu dưới mức quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

2. Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức doanh thu quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 thực hiện nộp thuế theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 và Điều 4, 5 và 6 của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Cá nhân kinh doanh tại Điều này thực hiện việc đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và Nghị định số 68/2026/NĐ-CP.

4. Thuế suất tính trên doanh thu tính thuế quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 được quy định chi tiết theo danh mục ngành nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Điều 46. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều này, không phân biệt nơi trả thu nhập, nhân (x) với thuế suất tại Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 9 của Luật Thuế thu nhập cá nhân. Số thuế tính theo từng bậc thu nhập bằng thu nhập tính thuế của bậc thu nhập nhân (x) với thuế suất tương ứng của bậc thuế suất đó.

2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 8 Nghị định này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế, trừ (-) các khoản dưới đây:

a) Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Luật Bảo hiểm xã hội, khoản đóng góp bảo hiểm y tế tự nguyện theo Luật Bảo hiểm y tế, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ.

Mức đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế quy định tại điểm này tổng tối đa không quá 03 triệu đồng/tháng cho các hình thức tham gia bảo hiểm này, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có).

Trường hợp cá nhân cư trú tại Việt Nam có thu nhập từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân đóng các loại bảo hiểm này như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công.

Khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện của năm nào được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó.

Căn cứ xác định thu nhập được trừ là bản chụp chứng từ nộp tiền (hoặc nộp phí) do tổ chức bảo hiểm, quỹ hưu trí bổ sung, doanh nghiệp bảo hiểm cấp và xác nhận của tổ chức trả thu nhập về số tiền bảo hiểm đã khấu trừ, đã nộp (trường hợp tổ chức trả thu nhập nộp thay).

b) Các khoản giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 47 Nghị định này;

c) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác quy định tại Điều 11 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 49 Nghị định này.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm người sử dụng lao động trả tiền lương, tiền công cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập, kể cả các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản trợ cấp, phụ cấp và thu nhập khác quy định tại Điều 8 Nghị định này trong kỳ tính thuế.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì việc quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế, cụ thể như sau:

a) Thu nhập làm căn cứ quy đổi thành thu nhập tính thuế là thu nhập thực nhận (không bao gồm thu nhập được miễn thuế) cộng (+) các khoản lợi ích do tổ chức, cá nhân trả thu nhập trả thay cho cá nhân nhận thu nhập (nếu có) trừ (-) các khoản giảm trừ. Trường hợp người sử dụng lao động áp dụng chính sách “tiền thuế giả định”, “tiền nhà giả định” thì thu nhập làm căn cứ quy đổi thành thu nhập tính thuế không bao gồm “tiền thuế giả định”, “tiền nhà giả định”. Trường hợp trong các khoản trả thay có tiền thuê nhà thì tiền thuê nhà tính vào thu nhập làm căn cứ quy đổi bằng số thực trả nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện, nước và các dịch vụ kèm theo thực tế phát sinh, “tiền nhà giả định” (nếu có));

b) Công thức xác định thu nhập làm căn cứ quy đổi cụ thể như sau:

$$\text{Thu nhập làm căn cứ quy đổi} = \text{Thu nhập thực nhận} + \text{Các khoản trả thay} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Trong đó:

Thu nhập thực nhận là tiền lương, tiền công không bao gồm thuế mà người lao động nhận được hàng tháng (không bao gồm các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 8 Nghị định này và thu nhập được miễn thuế quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này).

Các khoản trả thay là các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động theo quy định tại Nghị định này.

Các khoản giảm trừ bao gồm: giảm trừ gia cảnh; giảm trừ đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Luật Bảo hiểm xã hội, khoản đóng góp bảo hiểm y tế tự nguyện theo Luật Bảo hiểm y tế, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác quy định tại Điều 49 Nghị định này.

c) Trường hợp cá nhân thuộc diện quyết toán thuế theo quy định thì thu nhập chịu thuế của năm là tổng thu nhập chịu thuế của từng tháng được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế đã quy đổi. Trường hợp cá nhân có thu nhập không bao gồm thuế từ nhiều tổ chức trả thu nhập thì thu nhập chịu thuế của năm là tổng thu nhập chịu thuế từng tháng tại các tổ chức trả thu nhập trong năm.

Điều 47. Giảm trừ gia cảnh

1. Cá nhân cư trú được trừ vào thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công khoản giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân, bao gồm:

a) Mức giảm trừ đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân;

b) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Thuế thu nhập cá nhân.

2. Đối tượng và căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng như sau:

a) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật, con riêng của vợ, con riêng của chồng) dưới 18 tuổi;

b) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật, con riêng của vợ, con riêng của chồng) từ 18 tuổi trở lên trong các trường hợp sau: người mất năng lực hành vi dân sự; người khuyết tật; người không có khả năng lao động;

c) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật, con riêng của vợ, con riêng của chồng) đang học đại học, giáo dục nghề nghiệp, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12), không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá mức thu nhập quy định do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

d) Vợ hoặc chồng của người nộp thuế; Cha đẻ, mẹ đẻ, cha dượng, mẹ

kế, cha nuôi, mẹ nuôi theo quy định của pháp luật, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng) của người nộp thuế;

đ) Cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng, bao gồm: Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế; ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế; cháu ruột của người nộp thuế (con của anh ruột, chị ruột, em ruột); người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

Người phụ thuộc quy định tại điểm này là cá nhân đang sống cùng người nộp thuế và người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định tại các điều 104, 105, 106 Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật liên quan khác.

3. Cá nhân được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Không có khả năng lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá mức theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá mức theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

4. Người không có khả năng lao động quy định tại Điều này là người có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên xác định theo quy định của pháp luật.

5. Người nộp thuế tự đăng ký số lượng người phụ thuộc kèm theo giấy tờ hợp pháp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc đăng ký, thu nhập của người phụ thuộc.

6. Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 48. Nguyên tắc giảm trừ gia cảnh

1. Giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế

a) Người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công thì tại một thời điểm người nộp thuế lựa chọn tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi trả thu nhập (được tính đủ theo tháng);

b) Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân chưa giảm trừ cho bản thân hoặc giảm trừ cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được giảm trừ đủ 12 tháng khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

c) Đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ cho bản thân từ tháng một hàng năm hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc

hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

2. Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

a) Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và đăng ký người phụ thuộc. Thời hạn đăng ký người phụ thuộc cùng với hồ sơ chứng minh người phụ thuộc trước ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế và thực hiện ổn định cho các năm sau nếu không có thay đổi. Trường hợp người nộp thuế thay đổi thông tin người phụ thuộc hoặc thay đổi nơi làm việc thì thực hiện đăng ký người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu.

Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

b) Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ cho người phụ thuộc sẽ được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký người phụ thuộc (được tính đủ theo tháng);

Trường hợp nhiều người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì người nộp thuế tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp có thay đổi về thỏa thuận thì việc thay đổi áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo;

c) Trường hợp người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công thì được lựa chọn nơi đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc và phải đảm bảo mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế;

Điều 49. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác

1. Cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo sau đây:

a) Khoản đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;

b) Khoản đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học;

c) Khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không vì mục tiêu lợi nhuận.

Hồ sơ xác định khoản đóng góp quy định tại khoản này là chứng từ thu

hợp pháp của tổ chức, cơ sở và các quỹ hoặc chứng từ thanh toán không dung tiền mặt qua tổ chức tín dụng.

2. Người nộp thuế là cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế, bao gồm:

a) Các khoản chi cho khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước thuộc phạm vi danh mục do bảo hiểm y tế chi trả không quá 23 triệu đồng/năm.

b) Các khoản chi cho giáo dục – đào tạo tại cơ sở giáo dục – đào tạo trong nước không quá 24 triệu đồng/năm, cụ thể: Khoản tiền học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục – đào tạo và các kỹ năng chuyên môn khác tại cơ sở giáo dục – đào tạo.

3. Các khoản chi phí mà người nộp thuế được giảm trừ quy định tại khoản 2 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; riêng đối với khoản chi cho y tế phải có thêm Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Hóa đơn, chứng từ để được giảm trừ phải thể hiện thông tin của người nộp thuế hoặc người phụ thuộc của người nộp thuế;

c) Không được chi trả từ các nguồn khác, kể cả từ nguồn tài trợ, hỗ trợ, trả thay của tổ chức, cá nhân, nguồn ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm chi trả dưới các hình thức.

4. Trường hợp áp dụng giảm thuế đối với các khoản chi cho y tế tại Điều 40 Nghị định này hoặc đối với các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo tại điểm b, g, i khoản 4 Điều 8 Nghị định này thì không áp dụng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác phát sinh vào năm nào thì được tính giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó, không được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo. Trường hợp cá nhân đã thực hiện quyết toán thuế mà chưa có hóa đơn, chứng từ để xác định các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo quy định tại khoản 3 Điều này thì việc điều chỉnh nghĩa vụ thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 50. Khấu trừ thuế

1. Trừ các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, khi tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế phải thực hiện khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ của cá nhân căn cứ vào:

a) Thu nhập tính thuế tháng (đối với các khoản thu nhập do tổ chức, cá nhân chi trả, chi trả thay cho cá nhân);

b) Khoản giảm trừ cho người nộp thuế và người phụ thuộc theo đăng ký của người nộp thuế theo quy định tại Điều 47 Nghị định này;

c) Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 9 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15.

2. Tổ chức, cá nhân trả tiền lương, tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng (bao gồm cả trường hợp trả tiền lương, thu nhập khác cho người lao động đã chấm dứt hợp đồng lao động) mà mức chi trả thu nhập từ 05 triệu đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ của cá nhân theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi trả thu nhập cho cá nhân. Trường hợp mức chi trả thu nhập dưới 05 triệu đồng/lần thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập được khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% nếu cá nhân có yêu cầu.

Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ vào cam kết của người nhận thu nhập, tổ chức trả thu nhập không khấu trừ thuế. Kết thúc năm tính thuế, tổ chức trả thu nhập vẫn phải tổng hợp danh sách và thu nhập của những cá nhân chưa đến mức khấu trừ thuế theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) và nộp cho cơ quan thuế. Cá nhân làm cam kết phải chịu trách nhiệm về bản cam kết của mình, trường hợp phát hiện có sự gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật liên quan khác.

3. Một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp người lao động được thưởng bằng cổ phiếu hoặc mua cổ phiếu với giá ưu đãi theo kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) thì chưa phải tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công khi nhận cổ phiếu. Khi nhận được thu nhập từ chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công; đồng thời khi chuyển nhượng cá nhân phải thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 53 Nghị định này hoặc thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại Điều 54 Nghị định này. Trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho tới khi hết số cổ phiếu thưởng, cổ phiếu ESOP.

Căn cứ xác định thu nhập chịu thuế của cổ phiếu thưởng quy định tại điểm này là số tiền chi cho người lao động ghi trên sổ sách kế toán của tổ chức trả thu nhập tại thời điểm thưởng hoặc số lượng cổ phiếu thực nhận nhân

(x) với mệnh giá. Trường hợp giá chuyển nhượng cổ phiếu thấp hơn mệnh giá thì thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ cổ phiếu được thưởng tính theo giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng.

Phương án 1:

Căn cứ xác định thu nhập chịu thuế của cổ phiếu ESOP quy định tại điểm này là số tiền chi cho người lao động ghi trên sổ sách kế toán của tổ chức trả thu nhập tại thời điểm phát hành cổ phiếu ESOP (nếu có) hoặc số lượng cổ phiếu thực nhận nhân (x) với mệnh giá trừ (-) đi số tiền người lao động đã bỏ ra để mua cổ phiếu ESOP. Trường hợp giá chuyển nhượng cổ phiếu thấp hơn số tiền người lao động đã bỏ ra để mua cổ phiếu ESOP, cá nhân không phát sinh thu nhập thì không phải nộp thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công đối với cổ phiếu ESOP.

Phương án 2:

Căn cứ xác định thu nhập chịu thuế của cổ phiếu ESOP quy định tại điểm này là giá chuyển nhượng trừ (-) đi số tiền người lao động đã bỏ ra để mua cổ phiếu ESOP. Trường hợp giá chuyển nhượng thấp hơn số tiền người lao động đã bỏ ra để mua cổ phiếu ESOP, cá nhân không phát sinh thu nhập thì không phải nộp thuế.

Cá nhân nhận cổ phiếu thưởng, cổ phiếu ESOP có trách nhiệm kê khai đầy đủ nguồn gốc và giá trị thực hưởng của cổ phiếu thưởng, cổ phiếu ESOP khi thực hiện lưu ký cổ phiếu tại công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký. Công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký theo dõi riêng số cổ phiếu được thưởng, cổ phiếu ESOP của cá nhân và thực hiện việc khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay theo tỷ lệ 10% tương ứng với thu nhập chịu thuế từ cổ phiếu được thưởng, cổ phiếu ESOP của cá nhân.

b) Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, người lao động chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công khi người sử dụng lao động mua bảo hiểm. Đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013. Đối với phần phí bảo hiểm nhân thọ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, tiền phí tích lũy tính trên phần vượt mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 46 Nghị định này. Trường hợp khoản phí tích lũy được trả nhiều lần thì tiền thuế được khấu trừ theo tỷ lệ 10% tương ứng với từng lần trả tiền phí tích lũy.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định phần phí bảo hiểm nhân thọ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 vượt mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 46 Nghị định này để thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm. Trường

hợp người lao động tham gia cả bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ thì mức được trừ tối đa 3 triệu đồng/tháng áp dụng trên tổng tiền đóng cho các loại hình này, người sử dụng lao động tự phân bổ mức được trừ tối đa 3 triệu đồng/tháng vào một hoặc nhiều hình thức bảo hiểm do người lao động lựa chọn.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng phần phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động để làm căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam thì người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp vượt mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 46 Nghị định này trước khi trả lương cho người lao động.

c) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ 03 tháng trở lên tại nhiều nơi.

d) Đối với cá nhân là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập căn cứ vào thời gian làm việc tại Việt Nam của người nộp thuế ghi trên Hợp đồng hoặc văn bản cử sang làm việc tại Việt Nam để tạm khấu trừ thuế theo Biểu lũy tiến từng phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam từ 183 ngày trong năm tính thuế) hoặc theo quy định tại Điều 64 Nghị định này (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế).

Điều 51. Quyết toán thuế

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập; cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm quyết toán thuế theo năm, trừ các trường hợp sau:

a) Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã nộp trong kỳ tính thuế mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau;

b) Cá nhân có thêm thu nhập ở nơi khác mà phần thu nhập này bình quân tháng trong năm không quá 15 triệu đồng đã được tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện tạm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% trên thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định này và cá nhân không có nhu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

Trường hợp cá nhân lựa chọn quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hệ thống thông tin quản lý thuế sẽ hỗ trợ tổng hợp tất cả các nguồn thu

nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh trong năm tính thuế và được trừ số thuế đã được tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện tạm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trong năm tính thuế.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, người nộp thuế được ủy quyền cho tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế thay trong trường hợp sau:

a) Chỉ có một nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại một tổ chức, kể cả trường hợp người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống;

b) Chỉ có một nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại một tổ chức và có nguồn thu nhập khác đã thực hiện tạm khấu trừ thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

3. Trường hợp trong kỳ tính thuế cá nhân có đề nghị giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo quy định tại Điều 40 Nghị định này hoặc có phát sinh các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác quy định tại Điều 49 Nghị định này mà người nộp thuế có yêu cầu thực hiện giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế thì người nộp thuế phải tự quyết toán thuế.

4. Hồ sơ, thủ tục quyết toán thuế, ủy quyền quyết toán thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Mục 3

THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Điều 52. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

1. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là các khoản thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn quy định tại Điều 9 của Nghị định này mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế, trừ trường hợp quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều này.

4. Đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu thì cá nhân chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn mà tại thời điểm nhận cổ tức bằng cổ

phiếu, nhận thưởng bằng cổ phiếu cá nhân chưa nộp thuế; đồng thời cá nhân thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán theo quy định. Trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu cho tới khi hết số cổ phiếu nhận thay cổ tức.

Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ đông hiện hữu nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu là giá trị cổ tức ghi trên sổ sách kế toán hoặc số lượng cổ phiếu thực nhận nhân (x) với mệnh giá của cổ phiếu đó. Trường hợp giá chuyển nhượng cổ phiếu thấp hơn mệnh giá tại thời điểm chuyển nhượng thì tính thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động đầu tư vốn theo giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng.

5. Đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn thì cá nhân chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn tại thời điểm ghi tăng vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp, cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn cả đối với phần giá trị ghi tăng vốn mà tại thời điểm ghi tăng vốn cá nhân chưa nộp thuế; đồng thời cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn theo quy định.

Trường hợp cá nhân chuyển nhượng vốn, rút một phần vốn góp thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn cho tới khi bằng giá trị lợi tức ghi tăng vốn.

6. Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thu nhập.

Điều 53. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng. Trong đó, thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ (-) giá mua phần vốn chuyển nhượng và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 2%.

2. Giá chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Một số trường hợp quy định cụ thể như sau:

a) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán

theo hình thức trả góp, trả chậm thì giá chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng. Khoản lãi trả góp, lãi trả chậm nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn.

b) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không phù hợp với giá giao dịch phổ biến trên thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Giá mua của phần vốn chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này là trị giá phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng vốn được xác định bằng tổng trị giá phần vốn góp ban đầu và các lần góp hoặc mua bổ sung.

Một số trường hợp quy định cụ thể như sau:

a) Trường hợp là vốn góp thì giá mua là giá trị phần vốn góp lũy kế đến thời điểm chuyển nhượng vốn trên cơ sở sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ.

b) Trường hợp là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị vốn tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán.

4. Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn là các khoản chi phí thực tế phát sinh có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm:

a) Chi phí làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng;

b) Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt.

5. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp chưa phải nộp thuế từ chuyển nhượng vốn khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp thì cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn đối với phần vốn góp mà tại thời điểm góp vốn cá nhân chưa phải nộp thuế; đồng thời cá nhân thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc thu nhập từ đầu tư vốn (nếu có) theo quy định.

Thu nhập tính thuế đối với chuyển nhượng phần vốn góp khi góp vốn là giá trị phần vốn được xác định theo hợp đồng góp vốn tại thời điểm góp vốn. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng, rút một phần vốn góp thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn cho tới khi

bằng giá trị phần vốn góp này.

Điều 54. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.

2. Giá chuyển nhượng được xác định như sau:

a) Đối với chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán là giá thực tế bán chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thỏa thuận) theo thông báo của Sở Giao dịch chứng khoán;

b) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm chuyển nhượng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật, trừ quy định tại khoản 4 Điều này, cụ thể như sau:

a) Đối với chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán là thời điểm người nộp thuế nhận thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;

b) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng không thực hiện giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ thực hiện chuyển quyền sở hữu qua hệ thống chuyển quyền của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán là thời điểm chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán;

c) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có hiệu lực.

4. Cá nhân góp vốn bằng chứng khoán chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng chứng khoán khi góp vốn. Khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp thì cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân khi góp vốn; đồng thời cá nhân thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc thu nhập từ đầu tư vốn (nếu có) theo quy định.

Thu nhập tính thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán khi góp vốn là giá trị chứng khoán được xác định theo hợp đồng góp vốn tại thời điểm góp vốn. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng, rút một phần vốn góp thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán cho tới khi bằng giá trị phần vốn góp bằng chứng khoán này.

5. Việc xác định thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phải sinh

theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan. Giao Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phái sinh.

Điều 55. Khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ đầu tư vốn

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn theo quy định tại Điều 52 Nghị định này có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định này thì tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này phải khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại.

3. Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp. Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định.

4. Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay quy định tại khoản 2 Điều này cụ thể như sau:

a) Đối với chứng khoán giao dịch thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư.

b) Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại điểm này thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán.

5. Hồ sơ, thủ tục khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 56. Khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán

1. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 53 của Nghị định này thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

2. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại Điều 54 của Nghị định này thì các tổ chức quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều này phải thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng.

3. Đối với các trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán thì tổ chức nhận vốn góp có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp. Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định.

4. Tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay

a) Tổ chức phát hành khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân chuyển nhượng vốn trong trường hợp tổ chức phát hành làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông khi cá nhân chuyển nhượng vốn không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế.

b) Đối với chứng khoán giao dịch thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư.

c) Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại điểm này thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán.

5. Cá nhân hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với phần vốn đã chuyển nhượng trước khi làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông tại doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn khai thuế thay, nộp thuế thay cho các cá nhân này.

6. Hồ sơ, thủ tục khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Mục 4

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN, TRÚNG THƯỜNG, TIỀN BẢN QUYỀN, NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG VÀ THU NHẬP KHÁC

Điều 57. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 2%. Trong đó, giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

2. Đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản là quyền sử dụng đất mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế thì giá chuyển nhượng đất là giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc) mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo pháp luật về đất đai, phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế thì:

a) Phần giá trị quyền sử dụng đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này nếu trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo pháp luật về đất đai;

b) Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế.

4. Trường hợp cho thuê lại mà đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn đơn giá thuê đất tính theo giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cho thuê lại thì đơn giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có).

5. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:

a) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng quyền sở hữu bất động sản;

c) Trường hợp cá nhân nhận chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế;

d) Cá nhân góp vốn bằng bất động sản chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp thì tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân khi góp vốn; đồng thời cá nhân thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc thu nhập từ đầu tư vốn (nếu có) theo quy định.

Thu nhập tính thuế đối với chuyển nhượng bất động sản khi góp vốn là giá trị phần vốn được xác định theo hợp đồng góp vốn tại thời điểm góp vốn. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng, rút một phần vốn góp thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản cho tới khi bằng giá trị góp vốn bằng bất động sản này.

Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm này đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định.

6. Một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp có nhiều cá nhân cùng đứng tên sở hữu bất động sản thì một cá nhân đại diện là người nộp thuế đối với toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản khi được các cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản ủy quyền;

b) Đối với hoạt động ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự thì người nộp thuế là cá nhân ủy quyền.

Đối với các hình thức ủy quyền chuyển nhượng bất động sản mà người nhận ủy quyền chỉ nhận thù lao, không có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự thì thực hiện nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

c) Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đến hết thời hạn trả nợ, cá nhân không có khả năng trả nợ thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm thủ tục phát mại, bán bất động sản đó đồng thời thực hiện khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thực hiện thanh quyết toán các khoản nợ của cá nhân;

d) Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp để vay vốn hoặc thanh toán với tổ chức cá nhân khác, nay thực hiện chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) bất động sản đó để thanh toán nợ thì cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng thay phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thanh quyết toán các khoản nợ;

đ) Trường hợp bất động sản do cá nhân chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định thi hành án của Tòa án thì cá nhân chuyển nhượng phải khai, nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức bán đấu giá phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân chuyển nhượng. Riêng đối với bất động sản của cá nhân bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện tịch thu, bán đấu giá nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì không phải khai, nộp thuế thu nhập cá nhân;

e) Trường hợp chuyển đổi nhà, đất cho nhau giữa các cá nhân không thuộc các trường hợp chuyển đổi đất nông nghiệp để sản xuất thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 23 Nghị định này thì các cá nhân chuyển đổi nhà, đất phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân.

Điều 58. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị trúng thưởng vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh không phụ thuộc vào số lần nhận thưởng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thưởng cho người trúng thưởng.

4. Một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp một giải thưởng nhưng có nhiều người trúng giải thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng người nhận giải thưởng. Người được trúng giải phải xuất trình các căn cứ pháp lý chứng minh. Trường hợp không có căn cứ pháp lý chứng minh thì thu nhập trúng thưởng tính cho một cá nhân. Trường hợp cá nhân trúng nhiều giải thưởng trong một cuộc chơi thì thu nhập tính thuế được tính trên tổng giá trị của các giải thưởng.

b) Đối với trúng thưởng xổ số là toàn bộ giá trị tiền thưởng vượt trên 20 triệu đồng trên một (01) vé xổ số nhận được trong một đợt quay thưởng.

c) Đối với trúng thưởng khuyến mại bằng hiện vật là giá trị của sản phẩm khuyến mại vượt trên 20 triệu đồng được quy đổi thành tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận thưởng.

d) Đối với trúng thưởng trong các hình thức đặt cược là toàn bộ giá trị giải thưởng vượt trên 20 triệu đồng mà người tham gia nhận được.

Điều 59. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng theo hợp đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được. Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nhưng hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, chuyển quyền sử dụng thực hiện làm nhiều hợp đồng với cùng một đối tượng sử dụng thì thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, chuyển quyền sử dụng.

Trường hợp đối tượng chuyển giao, chuyển nhượng, chuyển quyền là đồng sở hữu thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng cá nhân sở hữu. Tỷ lệ phân chia được căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả tiền bản quyền cho người nộp thuế.

Điều 60. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng theo hợp đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận

tiền mà người nộp thuế nhận được. Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền thương mại nhưng việc chuyển nhượng thực hiện thành nhiều hợp đồng thì thu nhập tính thuế là phần vượt trên 20 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng nhượng quyền thương mại.

Trường hợp cá nhân nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại mà đối tượng nhượng quyền thương mại là nhiều cá nhân tham gia nhượng quyền thì một cá nhân đại diện là người nộp thuế khi được ủy quyền của các cá nhân được hưởng thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 61. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. Việc xác định thu nhập tính thuế đối với các loại tài sản nhận thừa kế, quà tặng phải bảo đảm phù hợp với giá giao dịch thông thường trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

a) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thừa kế, quà tặng;

b) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản được thừa kế, cho tặng.

4. Một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, thu nhập tính thuế được xác định tại thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu hoặc thời điểm nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế, cụ thể:

Đối với chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá tham chiếu trên Sở giao dịch chứng khoán.

Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp trên: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá trị sổ sách kế toán của công ty phát hành loại chứng khoán đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán.

b) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là phần vốn trong các tổ chức, cơ sở kinh doanh, thu nhập tính thuế được xác định căn cứ vào giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm gần nhất trước thời điểm đăng ký quyền sở hữu phần vốn góp;

c) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, thu nhập tính thuế được xác định như sau:

Đối với phần trị giá đất: được xác định căn cứ theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

Đối với phần trị giá nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất: được xác định theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, về định mức xây dựng cơ bản; giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

d) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, việc xác định thu nhập tính thuế được căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ của tài sản đó hoặc tài sản cùng loại (nếu có) tại thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thừa kế, quà tặng. Trường hợp cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là tài sản nhập khẩu và cá nhân phải nộp các loại thuế liên quan đến việc nhập khẩu tài sản thì giá trị tài sản làm căn cứ tính thuế là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký quyền sở hữu trừ các khoản thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu.

Điều 62. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 16 Nghị định này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần chuyển nhượng.

Đối với thu nhập từ chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá, thu nhập tính thuế là phần vượt trên 20 triệu đồng của giá chuyển nhượng (bao gồm cả xe gắn với biên số trúng đấu giá) trừ (-) đi giá trị còn lại của xe theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm chuyển nhượng.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1%.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

4. Các trường hợp khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực

hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định này và pháp luật về quản lý thuế.

Chương V

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 63. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Thuế thu nhập cá nhân (x) với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Thuế thu nhập cá nhân.

2. Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề thì thuế suất thuế thu nhập cá nhân được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hoá đơn bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

4. Việc khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định này và pháp luật về quản lý thuế.

Điều 64. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 20%.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú.

3. Việc xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công tại Việt Nam trong trường hợp cá nhân không cư trú làm việc đồng thời ở Việt Nam và nước ngoài nhưng không tách riêng được phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam thực hiện theo công thức sau:

a) Đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam:

$$\text{Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam} = \frac{\text{Số ngày làm việc cho công việc tại Việt Nam}}{\text{Tổng số ngày làm việc trong năm}} \times \text{Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn cầu (trước thuế)} + \text{Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam}$$

Trong đó: Tổng số ngày làm việc trong năm được tính theo chế độ quy định tại Bộ luật Lao động của Việt Nam.

b) Đối với các trường hợp cá nhân người nước ngoài hiện diện tại Việt Nam:

$$\text{Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam} = \frac{\text{Số ngày có mặt ở Việt Nam}}{365 \text{ ngày}} \times \text{Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn cầu (trước thuế)} + \text{Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam}$$

Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam tại điểm a, b khoản này là các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người lao động được hưởng ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả thay cho người lao động.

4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập.

5. Việc khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định này và pháp luật về quản lý thuế.

Điều 65. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng, thu nhập khác của cá nhân không cư trú

1. Việc xác định thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng, thu nhập khác của cá nhân không cư trú tại các điều 22, 23, 24, 25, 26 và 27 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 được thực hiện theo các điều 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61 và 62 của Nghị định này.

2. Việc khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy

định tại các điều 54, 56, 57 và 67 Nghị định này và pháp luật về quản lý thuế.

CHƯƠNG VI

KỲ TÍNH THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THUẾ THAY, NỘP THUẾ THAY, QUYẾT TOÁN THUẾ VÀ HOÀN THUẾ

Điều 66. Kỳ tính thuế

1. Đối với cá nhân cư trú kỳ tính thuế được xác định như sau:

a) Kỳ tính thuế theo năm dương lịch đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân;

Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân đáp ứng điều kiện là cá nhân cư trú thì kỳ tính thuế được tính theo năm dương lịch.

Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Từ năm thứ hai, thì kỳ tính thuế căn cứ theo năm dương lịch nếu cá nhân đáp ứng điều kiện là cá nhân cư trú trong năm dương lịch và việc xác định số thuế còn phải nộp trong năm tính thuế thứ 2 cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế còn phải nộp} \\ \text{năm tính thuế thứ 2} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế phải nộp của} \\ \text{năm tính thuế thứ 2} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số thuế tính} \\ \text{trùng được trừ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế phải nộp của} \\ \text{năm tính thuế thứ 2} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập tính thuế của} \\ \text{năm tính thuế thứ 2} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế thu} \\ \text{nhập cá nhân} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế tính trùng} \\ \text{được trừ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số thuế phải nộp trong năm tính} \\ \text{thuế thứ nhất} \end{array}}{12} \times \begin{array}{l} \text{Số tháng tính} \\ \text{trùng} \end{array}$$

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm cả thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ tiền bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng; thu nhập khác.

2. Đối với cá nhân không cư trú kỳ tính thuế được xác định như sau:

Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát

sinh thu nhập.

Điều 67. Khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay

1. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (kể cả chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân; tổ chức ký hợp đồng với cá nhân làm đại lý bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, môi giới; tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán; tổ chức nơi cá nhân góp vốn; tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán; tổ chức, cá nhân cư trú ký hợp đồng mua dịch vụ của cá nhân không cư trú không đăng ký thuế tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam hoàn trả chi phí tiền lương, tiền công cho bên nước ngoài) trước khi chi trả các khoản thu nhập cho cá nhân có trách nhiệm thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế, trừ các khoản thu nhập quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Số thuế phải khấu trừ thực hiện theo quy định tại Chương IV, Chương V Nghị định này.

3. Hồ sơ, thủ tục khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay, bao gồm:

a) Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú, trừ thu nhập từ hoạt động kinh doanh thông qua chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với tổ chức, thu nhập từ hoạt động đại lý bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, môi giới;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 56 Nghị định này;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ quy định tại điểm b, d khoản 5, điểm c, d, đ khoản 6 Điều 57 Nghị định này;

d) Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng.

5. Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do cá nhân khác chi trả mà cá nhân chi trả chưa thực hiện khấu trừ thuế, cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả và các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì cá nhân nhận thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

Điều 68. Quyết toán thuế, hoàn thuế

1. Việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và Nghị định này.

2. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;

b) Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế;

c) Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Hồ sơ, thủ tục quyết toán thuế, hoàn thuế thu nhập cá nhân quy định tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 69. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.

2. Nghị định này thay thế:

a) Nghị định số 65/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

b) Các nội dung về chính sách thuế thu nhập cá nhân tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

c) Các nội dung về chính sách thuế thu nhập cá nhân tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

3. Thời hạn đăng ký người phụ thuộc và thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc của kỳ tính thuế năm 2025 trở về trước thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 70. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện chính sách thuế thu nhập cá nhân.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm quy định khái niệm, điều kiện cá nhân là nhân lực công nghệ cao tại khoản 3 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân.

3. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Quy định Danh mục bệnh hiểm nghèo tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân;

b) Chia sẻ dữ liệu về Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với cơ quan thuế.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (b).

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG